

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày 13 - 3 - 2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 03 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến tại 02 điểm cầu gồm: Điểm cầu Trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang và điểm cầu nơi cư trú của nguyên số 131 **ấp A, xã T, thị xã K, tỉnh Long An** đối với vụ án thụ lý số: 206/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 2 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Đỗ Văn D**, sinh năm 1980 (có mặt)

HKTT: **ấp A H, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

Cổ ở hiện nay: **số A ấp A, xã T, thị xã K, tỉnh Long An**

* Bị đơn: Chị **Phạm Tuyết X**, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp A H, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh **Đỗ Văn D** trình bày và yêu cầu như sau:

Anh **D** và chị **X** chung sống với nhau vào năm 1999, đến nay chưa đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, mâu thuẫn là do

bất đồng về quan điểm đời sống sinh hoạt hàng ngày, vợ chồng ly thân nhau từ 2019 đến nay.

Vợ chồng có 02 con chung tên **Đỗ Thị Tố T**, sinh năm 2000, **Đỗ Thị Thùy D1**, sinh ngày 22/9/2005, các con đã thành niên tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai nên không yêu cầu xem xét.

Nay anh **D** yêu cầu được ly hôn với chị **X**; các mối quan hệ khác không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa: Anh **D** giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu.

** Tại biên bản hòa giải ngày 06 tháng 02 năm 2024 bị đơn chị **Phạm Tuyết X** trình bày:*

Lời trình bày của anh **D** về năm chung sống, không có đăng ký kết hôn, mâu thuẫn, con chung, không tranh chấp tài sản, không nợ chung, thời gian ly thân là đúng. Nay chị **X** đồng ý ly hôn với anh **D**; các mối quan hệ khác không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị **X** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Về tình cảm vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh **Đỗ Văn D** và chị **Phạm Tuyết X** là vợ chồng; về con chung: Các con chung đều đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không xét; về tài sản chung và nợ: Không tranh chấp tài sản chung và không nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp hòa giải, anh **D** và chị **X** đã thuận tình ly hôn và thỏa thuận được các mối quan hệ khác, nhưng do anh chị không đăng ký kết hôn nên Tòa án không có cơ sở để ghi nhận sự thuận tình ly hôn mà phải mở phiên tòa theo quy định của pháp luật. Ngày 20/02/2024 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự và phiên tòa được mở ngày hôm nay. Chị **X** xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **X** theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Đỗ Văn D** và chị **Phạm Tuyết X** chung sống với nhau vào năm 1999, nhưng đến nay anh chị chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (*UBND xã nơi một trong hai người cư trú*). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 (*có hiệu lực ngày 01/01/2015*) nên trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*” và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”. Do đó, nay anh **D** có yêu cầu ly hôn với chị **X**, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án, tuyên bố không công nhận anh **Đỗ Văn D** và chị **Phạm Tuyết X** là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Anh **Đỗ Văn D** và chị **Phạm Tuyết X** xác định, anh chị có 02 con chung tên **Đỗ Thị Tố T**, sinh năm 2000, **Đỗ Thị Thùy D1**, sinh ngày 22/9/2005. Xét thấy các con chung của anh **D** và chị **X** đã thành niên và tự sinh sống được nên không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh **D** và chị **X** xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: anh **Đỗ Văn D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh **Đỗ Văn D** và chị **Phạm Tuyết X**.

- *Về quan hệ con chung:* Các con chung của anh **Đỗ Văn D** và chị **Phạm Tuyết X** đều đã thành niên và tự sinh sống được nên không xem xét.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Anh **Đỗ Văn D** và chị **Phạm Tuyết X** xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí:* Anh **Đỗ Văn D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu số: 0003449 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Anh **D** đã nộp xong.

- *Về quyền kháng cáo:* Án xử sơ thẩm công khai, báo cho anh **Đỗ Văn D** biết, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị **Phạm Tuyết X** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện AM;
- Tòa án tỉnh KG;
- CCTHADS huyện AM;
- UBND xã Đông Hưng;
- Lưu HS, Văn phòng TA huyện AM.

Trần Văn Tới

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

